

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

Bản án số: 181/2023/KDTM-PT

Ngày: 18/8/2023

V/v: Tranh chấp hợp đồng hợp tác
kinh doanh.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

- Thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: **Bà Ngô Tuyết Băng**

Các Thẩm phán : **Bà Nguyễn Thị Thúy Hạnh**

Bà Lê Thúy Linh

- Thư ký phiên toà: **Ông Lê Hồng Hòa** - Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hà Nội tham gia phiên toà:

Bà Huỳnh Phương Linh - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 14,18 tháng 08 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án Kinh doanh thương mại thụ lý số 102/2022/KDTM - PT ngày 21/7/2022 về việc “Tranh chấp hợp đồng hợp tác kinh doanh”.

Do bản án sơ thẩm số 09/2022/KDTM-ST ngày 18/03/2022 của Tòa án nhân dân quận Thành Xuân, thành phố Hà Nội bị kháng cáo. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 479/2023/QĐXX-PTKT ngày 20/7/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 547/2023/QĐ-HPT ngày 04/8/2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty B (Nay là Công ty H). Trụ sở: phường L, quận Đ, thành phố Hà Nội Người đại diện theo pháp luật: Ông Đinh Tiến V – Tổng giám đốc; Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lưu Quang H, ông Lê Quốc Đ. (Có mặt).

2. Bị đơn: Công ty S. Trụ sở: phường N, quận T, thành phố Hà Nội; Người đại diện theo pháp luật: ông Nguyễn Văn B - Tổng giám đốc; Người đại diện theo ủy quyền: ông Bùi Hữu T – sinh năm 1985. (Có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp : Luật sư Nguyễn Thành L – Công ty luật HV. (Có mặt)

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

Công ty V – PT; Trụ sở đường K, phường N, quận T, Thành phố Hà Nội;
Người đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Thị Kim T – Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền bà Đào Thị Lan A. (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Tại đơn khởi kiện và đơn khởi kiện bổ sung; biên bản tự khai, các biên bản ghi lời khai tại tòa Nguyên đơn Công ty B (nay là Công ty H) do người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Ngày 09/9/2008, Công ty S và Công ty B đã ký thỏa thuận hợp tác kinh doanh số 01/TT-HTKD với các nội dung :

1. Hai bên thống nhất cùng bỏ vốn thành lập Công ty cổ phần để thực hiện 02 dự án khi đã được cơ quan quản lý Nhà nước chấp thuận bao gồm: Dự án xây dựng lại khu tập thể phường C, quận B, thành phố Hà Nội và dự án xây dựng lại nhà C1 Phường L, quận Đ, thành phố Hà Nội.

Tên gọi là Công ty V- PT, các cổ đông góp vốn bao gồm:

- Công ty S: 51% vốn điều lệ.
- Công ty B: 40% vốn điều lệ.
- Các thể nhân, pháp nhân khác: 9% vốn điều lệ.

2. Hai bên cùng tiến hành các công việc trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư để tiến tới việc 02 Dự án được chấp thuận đầu tư.

2.1. Công ty S chịu trách nhiệm ký các hợp đồng với các Công ty tư vấn để thực hiện việc lập quy hoạch chi tiết 1/500 và thiết kế cơ sở, xin thỏa thuận của Sở quy hoạch kiến trúc về quy mô, kiến trúc công trình để lập dự án đầu tư.

Nguồn kinh phí thực hiện việc ký hợp đồng trên do Công ty B cho Công ty S vay. Sau khi các dự án trên được thành phố phê duyệt nguồn kinh phí này sẽ là khoản góp vốn của Công ty B vào Công ty V- PT.

2.2. Công ty B có trách nhiệm cùng Công ty S tiến hành công tác điều tra xã hội học, thỏa thuận với người dân ở 02 khu tập thể, xây dựng kế hoạch triển khai đề xuất các chi tiết cần hỗ trợ của Thành phố, giải trình cơ chế tái định cư, giải phóng mặt bằng, quản lý sử dụng đất ở nhà ở để thành phố chấp thuận đầu tư trên cơ sở dự án đầu tư.

Nguồn kinh phí thực hiện công việc trên do Công ty B ứng trước để thực hiện. Sau khi Công ty V-PT được thành lập, Công ty này sẽ có trách nhiệm ký hợp đồng với Công ty B để thanh toán nguồn kinh phí do Công ty B đã ứng trước để thực hiện các công việc trên.

2.3. Các chi phí trong quá trình chuẩn bị đầu tư 02 dự án do Công ty S thực

hiện sẽ được chuyển thành khoản vốn góp của Công ty S và Công ty V- PT.

3. Sau khi 02 dự án trên được cấp có thẩm quyền phê duyệt cho Công ty S làm chủ đầu tư, Công ty S có trách nhiệm ủy quyền cho Công ty V- PT làm chủ đầu tư thực hiện 02 dự án. Ngoài ra còn có một số thỏa thuận khác về điều khoản cam kết.

Quá trình thực hiện Hợp đồng, Công ty B đã chuyển cho Công ty S số tiền vay theo tiểu mục 2.1. mục 2 của Thỏa thuận hợp tác kinh doanh số 01/TT-HTKD ngày 09/9/2008 thông qua 03 đợt với tổng số tiền là 10.000.000.000 đồng cụ thể:

Lần 1: ngày 16.02.2009: 1.000.000.000 đồng,

Lần 2: ngày 02.3.2009: 4.500.000.000 đồng.

Lần 3: ngày 05.5.2009: 4.500.000.000 đồng.

Tuy nhiên cho đến nay Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội và đơn vị trực thuộc không có quyết định phê duyệt cho Công ty S làm chủ đầu tư thực hiện 02 dự án trên cụ thể: dự án xây dựng lại khu tập thể phường C, quận B, thành phố Hà Nội đã được giao cho chủ thể khác. Dự án xây dựng lại nhà C1 Phường L, quận Đ, thành phố Hà Nội không có thông tin.

Nay Công ty B yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết :

- Yêu cầu chấm dứt hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/TT-HTKD ngày 9/9/2008 giữa Công ty B và Công ty cổ phần đầu tư Sông Đà Việt Đức.

- Buộc Công ty S trả số tiền đã vay để chuẩn bị thực hiện dự án là 10.000.000.000 đồng.

2. Tại biên bản tự khai, các biên bản ghi lời khai tại tòa Bị đơn Công ty S do người đại diện theo ủy quyền trình bày: Ngày 09/9/2008, Nguyên đơn và Bị đơn ký Thỏa thuận hợp tác kinh doanh số 01/TT-HTKD về việc hợp tác đầu tư thực hiện 02 dự án: Dự án xây dựng lại khu tập thể phường C, quận B, thành phố Hà Nội (gọi tắt là "*Dự án L*") và Dự án xây dựng lại nhà C1 Phường L, quận Đ, thành phố Hà Nội (gọi tắt là "*Dự án C1*").

Chúng tôi thấy rằng, việc Nguyên đơn khởi kiện Bị đơn đòi trả lại số tiền đã ứng để thực hiện Thỏa thuận hợp tác kinh doanh số 01/TT-HTKD là rất vô lý bởi:

Thứ nhất, Thỏa thuận hợp tác kinh doanh số 01/TT-HTKD (gọi tắt là "*Thỏa Thuận 01*") không có bất kỳ điều khoản nào quy định Bị đơn có trách nhiệm phải trả số tiền mà Nguyên đơn đã ứng trước để xin chấp thuận chủ trương 02 dự án đã nêu trên. Ngược lại, Thỏa Thuận 01 đã quy định rất rõ việc phân bổ và xử lý số tiền này. Cụ thể:

*Theo Mục 2.1 của Thỏa Thuận 01, nguồn kinh phí để thực hiện công việc “lập quy hoạch chi tiết 1/500 và thiết kế cơ sở, xin thỏa thuận của Sở Quy hoạch và Kiến trúc về quy mô, kiến trúc công trình để lập dự án đầu tư” do Nguyên đơn ứng trước sẽ trở thành khoản góp vốn vào Công ty V —PT (gọi tắt là “*Công ty V* -

PT"). Như vậy, đối với khoản tiền này sẽ được góp vốn vào Công ty V – PT, Nguyên đơn trở thành cổ đông sáng lập và được hưởng các quyền và nghĩa vụ của cổ đông theo quy định Luật doanh nghiệp.

*Theo Mục 2.2, nguồn kinh phí để thực hiện công việc "*tiến hành công tác điều tra xã hội học, thỏa thuận với người dân ở 02 khu tập thể, xây dựng kế hoạch triển khai đề xuất các chi tiết cần hỗ trợ của Thành phố, giải trình cơ chế thực hiện tái định cư, giải phóng mặt bằng, quản lý sử dụng đất ở nhà ở để thành phố chấp thuận đầu tư trên cơ sở dự án đầu tư*" do Nguyên đơn ứng trước và sẽ được Công ty V - PT thanh toán. Vì vậy, đối với khoản tiền này, Nguyên đơn có trách nhiệm phối hợp với Công ty V - PT thống kê, thanh toán, nếu Công ty V – PT không trả thì Nguyên đơn phải thực hiện khởi kiện Công ty V – PT mới chính xác.

Thứ hai, khoản tiền mà Nguyên đơn yêu cầu Bị đơn thanh toán không phải là tiền Nguyên đơn cho Bị đơn vay theo quan hệ cho vay tài sản đơn thuần mà là tiền ứng trước để các Bên cùng thực hiện việc hợp tác đầu tư, phải được coi là tiền góp vốn của Nguyên đơn trong quan hệ hợp tác kinh doanh. Đề nghị Tòa án xác định lại quan hệ pháp luật tranh chấp để có cơ sở áp dụng đúng quy định pháp luật, cụ thể như sau:

Thỏa Thuận 01 là thỏa thuận tự nguyện hợp tác giữa hai bên, mỗi bên đều có nghĩa vụ và trách nhiệm để thực hiện Thỏa Thuận 01. Cụ thể, tại Mục 2 của Thỏa Thuận 01 quy định: "2. Hai bên cùng tiến hành các công việc trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư để tiến tới việc 02 Dự án được chấp thuận đầu tư."

Tại Mục 2.1 của Thỏa Thuận 01 quy định:

2.1. Công ty S chịu trách nhiệm ký các hợp đồng với các công ty tư vấn để thực hiện việc lập quy hoạch chi tiết 1/500 và thiết kế cơ sở, xin thỏa thuận của Sở Quy hoạch và Kiến trúc về quy mô, kiến trúc công trình để lập dự án đầu tư.

Nguồn kinh phí thực hiện việc ký hợp đồng trên do Công ty B cho Công ty S vay. Sau khi các dự án được thành phố phê duyệt nguồn kinh phí này sẽ là khoản góp vốn của Công ty B vào Công ty V – PT;

Theo quy định trên, Bị đơn là đơn vị phải trực tiếp thực hiện các công việc "*lập quy hoạch chi tiết 1/500 và thiết kế cơ sở, xin thỏa thuận của Sở Quy hoạch và Kiến trúc về quy mô, kiến trúc công trình để lập dự án đầu tư*". Nguyên đơn có trách nhiệm ứng tiền cho Bị đơn để thực hiện các công việc "*lập quy hoạch chi tiết 1/500 và thiết kế cơ sở, xin thỏa thuận của Sở Quy hoạch và Kiến trúc về kiến trúc công trình để lập dự án đầu tư*". Như vậy, việc Nguyên đơn trình bày cho Bị đơn vay tiền là không chính xác, cố tình đánh giá sai bản chất sự việc. Khoản tiền này phải được coi là khoản tiền góp vốn của Nguyên đơn theo Thỏa Thuận 01.

Tại Mục 2.2 của Thỏa Thuận 01 quy định;

2.2. Công ty B có trách nhiệm cùng Công ty S tiến hành công tác điều tra xã hội học, thỏa thuận với người dân ở 02 khu tập thể, xây dựng kế hoạch triển khai đề xuất các chi tiết cần hỗ trợ của Thành phố, giải trình cơ chế thực hiện tái định

cư, giải phóng mặt bằng, quản lý sử dụng đất ở nhà ở để thành phố chấp thuận đầu tư trên cơ sở dự án đầu tư.

Nguồn kinh phí thực hiện công việc trên do Công ty B ứng trước để thực hiện. Sau khi Công ty V – PT được thành lập, công ty này có trách nhiệm ký hợp đồng với Công ty B để thanh toán nguồn kinh phí do Công ty B đã ứng trước để thực hiện các công việc nêu trên;

Theo quy định trên, Nguyên đơn có trách nhiệm cùng với Bị đơn tiến hành công tác điều tra xã hội học, thỏa thuận với người dân ở 02 khu tập thể, xây dựng kế hoạch triển khai đề xuất các chi tiết cần hỗ trợ của Thành phố, giải trình cơ chế thực hiện tái định cư, giải phóng mặt bằng, quản lý sử dụng đất ở nhà ở để thành phố chấp thuận đầu tư trên cơ sở dự án đầu tư, đồng thời, có trách nhiệm ứng tiền để thực hiện các công việc này.

Thứ ba, việc UBND TP. Hà Nội không chấp thuận chủ trương Dự án L là rủi ro khách quan, không phải là lỗi của bên nào. Do rủi ro phát sinh khách quan nên các bên đều phải có nghĩa vụ chịu hậu quả.

Như đã trao đổi với Nguyên đơn tại các công văn số 119/CV-SĐVĐ ngày 09/10/2013 và công văn số 145/2020/CV-SĐVĐ ngày 13/05/2020, Bị đơn đã thực hiện các công việc để triển khai xin chấp thuận đầu tư 02 Dự án đã nêu. Tuy nhiên, Dự án L không thể tiếp tục do UBND thành phố Hà Nội không chấp thuận quy hoạch 1/500. Việc UBND thành phố Hà Nội không chấp thuận quy hoạch Dự án L là rủi ro khách quan chứ không phải là vi phạm của Bị đơn như Nguyên đơn đưa ra. Nay Dự án L không được tiếp tục triển khai thì mỗi bên đều phải chịu rủi ro từ việc hợp tác kinh doanh, Bị đơn thiệt hại về công sức, Nguyên đơn thiệt hại về tài chính. Nguyên đơn không thể cáo buộc mọi trách nhiệm chịu rủi ro cho Bị đơn và không chịu bất kỳ rủi ro gì từ việc hợp tác là không đúng cả về tình và lý. Tại Thỏa thuận 01 các Bên cũng không thỏa thuận xử lý việc hoàn vốn trong trường hợp UBND thành phố Hà Nội không chấp thuận dự án.

Thứ tư, Nguyên đơn mới chính là bên vi phạm khi không tiếp tục thực hiện Thỏa Thuận 01 và khởi kiện Bị đơn tại Tòa án. Theo Thỏa Thuận 01, Các Bên không có thỏa thuận giới hạn về thời gian thực hiện việc hợp tác và xin chấp thuận chủ trương đầu tư, do vậy Thỏa Thuận 01 vẫn đang tiếp tục được thực hiện. Như công văn số 145/2020/CV-SĐVĐ ngày 13/5/2020, Bị đơn đã trình bày đối với Dự án C1, các bên đã tiến hành xong các thủ tục điều tra xã hội học, duyệt phương án đền bù, tái định cư, tuy nhiên quy hoạch 1/500 và thiết kế công trình chưa được chấp thuận vì vượt quá số tầng cao. Đối với những khó khăn khách quan trong quá trình triển khai xin chấp thuận đầu tư dự án. Tuy nhiên, Nguyên đơn lại không tiếp tục thực hiện Thỏa Thuận 01, yêu cầu Bị đơn trả tiền ứng trước mà khoản tiền này theo Thỏa Thuận 01 bản chất là vốn góp của Nguyên đơn vào việc hợp tác kinh doanh là vi phạm Thỏa Thuận 01.

Việc Nguyên đơn khởi kiện tại Tòa án làm ảnh hưởng đến uy tín của Bị đơn cũng như làm thiệt hại về tài chính cho Bị đơn. Do vậy, Bị đơn yêu cầu Nguyên đơn phải bồi thường cho Bị đơn các thiệt hại này, chi tiết yêu cầu bồi thường sẽ

được Bị đơn thống kê và gửi cho Tòa án xem xét trong quá trình giải quyết vụ án. Trước hết chúng tôi kính đề nghị Tòa án xem xét, đánh giá đúng bản chất của vụ việc, về phía Nguyên đơn, trường hợp vẫn giữ nguyên quan điểm, chúng tôi đề nghị Tòa án bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện do không có cơ sở.

3. Tại biên bản tự khai, các biên bản ghi lời khai tại tòa Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty V- PT do người đại diện theo pháp luật trình bày: Theo nội dung Thỏa thuận hợp tác kinh doanh số 01/TT-HTKD ngày 09/9/2008, Công ty B và Công ty S thống nhất cùng góp vốn thành lập Công ty V-PT cụ thể:

- Công ty S: 51% vốn điều lệ.
- Công ty B: 40% vốn điều lệ.
- Các cá nhân, pháp nhân khác: 9% vốn điều lệ.

Công ty V- PT được thành lập theo Luật doanh nghiệp, được Phòng đăng ký kinh doanh- Sở kế hoạch đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103037868 ngày 02/6/2009 và cấp đổi lần thứ nhất số 0103942154 ngày 24/12/2016,

Từ khi thành lập cho đến nay, các cổ đông đã nộp tiền góp cổ phần tổng số là: 10.050.000.000 đồng, cụ thể như sau:

- Công ty S: 0 đồng
- Công ty B: 10.000.000.000 đồng.

Các cá nhân, pháp nhân khác: 50.000.000 đồng.

Theo nội dung thỏa thuận, sau khi hai dự án: Xây dựng lại khu Tập thể phường C, quận B, thành phố Hà Nội và dự án xây dựng lại nhà C1 được cấp có thẩm quyền phê duyệt cho Công ty S làm chủ đầu tư, Công ty S sẽ có trách nhiệm ủy quyền cho Công ty V – PT làm chủ đầu tư thực hiện 2 Dự án L và C1, nhưng cho đến nay, Công ty V – PT chưa được Công ty S ủy quyền làm chủ đầu tư thực hiện hai dự án nêu trên.

Do Công ty V — PT được thành lập và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp. Đến thời điểm hiện nay Công ty V – PT không nhận được quyền lợi và nghĩa vụ gì liên quan đến thỏa thuận giữa Công ty B và Công ty S, vì vậy, Công ty V – PT xin được phép không tham gia vào vụ kiện của Công ty B đối với Công ty S.

Tại bản án sơ thẩm số 09/2022/ST-KDTM ngày 18/3/2022 của Tòa án nhân dân quận Thanh Xuân, Hà Nội đã xử:

- 1- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty B đối với Công ty S.
- 2- Chấm dứt Thỏa thuận hợp tác kinh doanh số 01/TT – KTKD ký ngày 09/9/2008 giữa Công ty B và Công ty S,

Buộc Công ty S thanh toán trả Công ty B số tiền đã vay theo Thỏa thuận hợp tác kinh doanh số 01/TT – HTKD ký ngày 09/9/2008 giữa Công ty B và Công ty S là 10.000.000.000 đồng (mười tỷ đồng).

3- Không chấp nhận các yêu cầu khác của các bên đương sự.

4- Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Không đồng ý với bản án sơ thẩm, ngày 21/3/2022 Công ty S có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị hủy án sơ thẩm. Lý do: bản án sơ thẩm xét xử không khách quan, áp dụng pháp luật không chính xác, có thiếu sót trong đánh giá và thu thập chứng cứ, xâm phạm đến quyền lợi ích hợp pháp của Công ty.

Tại phiên tòa hôm nay Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; Bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Các đương sự thống nhất xác nhận ngoài các tài liệu chứng cứ đã nộp cho Tòa án ra thì không còn tài liệu chứng cứ nào khác để nộp cho Tòa án và đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Luật sư bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của Bị đơn sau khi tóm tắt nội dung vụ án và phân tích vụ án có quan điểm: qua nghiên cứu hồ sơ xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm đã vi phạm thủ tục tố tụng cụ thể: Tòa án cấp sơ thẩm đã giải quyết yêu cầu khởi kiện bổ sung của nguyên đơn vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu, vì theo đơn khởi kiện Nguyên đơn chỉ khởi kiện đòi 10.000.000.000 đồng, nhưng tại phiên họp tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải ngày 03/11/2021 Nguyên đơn bổ sung yêu cầu khởi kiện yêu cầu chấm dứt hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/TT-HTKD ngày 09/09/2008 và hoàn trả vốn vay. Ngày 10/11/2021 Tòa án nhân dân quận Thanh Xuân đã thụ lý bổ sung yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn là vi phạm quy định tại Điều 5 khoản 4 Điều 70, khoản 2 Điều 71, khoản 3 Điều 200, khoản 2 Điều 210, Điều 243 Bộ luật tố tụng dân sự.

Mặt khác Tòa án cấp sơ thẩm còn thiếu sót trong việc thu thập chứng cứ cụ thể chưa tiến hành thu thập, xác minh thông tin tại các công ty tư vấn khảo sát, thiết kế, đo vẽ, theo các hợp đồng kinh tế của Công ty S cung cấp trong quá trình giải quyết. Việc không thu thập các chứng cứ này là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng. Bởi lẽ sau khi ký thỏa thuận hợp tác kinh doanh Bị đơn đã tiến hành làm các công việc để thực hiện việc triển khai dự án.

Bản án sơ thẩm không xem xét thỏa thuận số 126, không đánh giá vai trò của Công ty V – PT trong vụ án là chưa toàn diện, đầy đủ, vi phạm quy định tại Điều 24 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Cấp sơ thẩm căn cứ vào công văn số 6547/SXD-PTĐT ngày 03/8/2021 của Sở xây dựng thành phố Hà Nội để xác định từ năm 2008 cho đến nay Công ty S chưa được Ủy ban nhân dân thành phố giao cho làm chủ đầu tư đối với hai dự án trên là không đúng. Bởi thời điểm năm 2008 trên địa bàn thành phố Hà Nội các dự án được thực hiện theo Nghị quyết số 34/2007/NQ-CP ngày 03/7/2007 của Chính phủ và Quyết định số 48/2008/QĐ-UBND ngày 28/7/2008. Hơn nữa sau khi ký Hợp đồng Bị đơn đã tiến hành triển khai rất nhiều công việc như lập quy hoạch, lập dự án đầu tư, lập hồ sơ xin sử dụng đất, lập thẩm định phê duyệt và triển khai thực hiện dự án đầu tư cải tạo xây dựng lại nhà chung cư. Tuy nhiên Dự án L đã được Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội giao cho chủ đầu tư khác; Dự án C1 hiện đang xin ý kiến chỉ đạo của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội và dự án này chưa được giao cho đơn vị nào. Do đó Tòa án cần đánh giá việc kết chuyển như thế nào.

Theo thỏa thuận tại Hợp đồng thì số tiền 10.000.000.000 đồng mà Nguyên đơn chuyển cho Bị đơn là khoản tiền Nguyên đơn góp vốn, chứ không phải là tiền Bị đơn vay của Nguyên đơn và số tiền này sẽ được chuyển thành tiền góp vốn vào Công ty V –PT. Do vậy Bị đơn không có nghĩa vụ thanh toán trả cho Nguyên đơn khoản tiền này.

Đối với yêu cầu chấm dứt hợp đồng của Nguyên đơn thì theo thỏa thuận trong Hợp đồng số 01 không có điều kiện chấm dứt Hợp đồng, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ vào Điều 420 để tuyên bố chấm dứt thỏa thuận hợp tác kinh doanh số 01 là không đúng.

Từ những căn cứ trên đề nghị hủy bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục chung.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội trình bày quan điểm và đề xuất hướng giải quyết vụ án:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng quy định của pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án từ thủ tục thụ lý vụ án, mở phiên tòa và tại phiên tòa xét xử phúc thẩm. Tại phiên tòa, đương sự đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Xét thấy, việc các bên ký kết thỏa thuận hợp tác kinh doanh số 01/TT-HTKD ngày 09/09/2008 trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, về hình thức và nội dung phù hợp với quy định của pháp luật, nên phát sinh hiệu lực đối với các bên.

Quá trình thực hiện thỏa thuận Nguyên đơn đã chuyển cho Bị đơn số tiền 10.000.000.000 đồng theo thỏa thuận tại mục 2.1 của thỏa thuận thì đây là số tiền Nguyên đơn cho Bị đơn vay, sau khi hai dự án trên được phê duyệt thì số tiền này sẽ được chuyển thành khoản góp vốn vào Công ty V- PT. Quá trình giải quyết và tại phiên tòa Bị đơn thừa nhận đã nhận khoản tiền này của Nguyên đơn và đã tiến hành triển khai các công việc để thực hiện dự án tuy nhiên do nguyên nhân khách quan hai dự án này không được thực hiện. Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ Điều

420,422 Bộ luật dân sự tuyên bố chấm dứt thỏa thuận số 01/ TT-HTKD và buộc Bị đơn phải thanh toán trả cho Nguyên đơn số tiền 10.000.000.000 đồng là có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật. Nên không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Bị đơn. Tuy nhiên tại phiên tòa hôm nay đại diện theo pháp luật của Nguyên đơn đã tự nguyện chấp nhận hỗ trợ thanh toán trả cho Bị đơn số tiền 192.000.000 đồng theo các hóa đơn mà Bị đơn xuất trình cho là chi phí thực tế bị đơn đã chi trả để khảo sát khi thực hiện dự án. Do vậy đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện này của Nguyên đơn.

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự sửa án sơ thẩm, Tuyên bố chấm dứt thỏa thuận hợp tác kinh doanh số 01/ TT-HTKD; Buộc Bị đơn phải thanh toán trả cho Nguyên đơn số tiền 10.000.000.000 đồng; Ghi nhận sự tự nguyện của Nguyên đơn thanh toán trả cho Bị đơn số tiền chi phí để khảo sát khi thực hiện dự án là 192.000.000 đồng. Sau khi trừ khoản tiền này bị đơn còn phải thanh toán trả cho Nguyên đơn số tiền 9.808.000.000 đồng; Về án phí các đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, căn cứ kết quả hỏi và tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Đơn kháng cáo của Công ty S làm trong thời hạn luật định. Người kháng cáo đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm, nên việc kháng cáo là hợp lệ. Tòa án nhân dân Thành phố Hà Nội giải quyết là đúng thẩm quyền.

Về người tham gia tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án cho các đương sự trong vụ án. Tuy nhiên tại phiên tòa hôm nay Công ty V – PT đã được tổng đạt hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt. Căn cứ Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt Công ty V- PT.

Tại phiên tòa hôm nay đại diện Bị đơn và Luật sư đề nghị Hội đồng xét xử hoãn phiên tòa để triệu tập ông Trần Đức P là Tổng giám đốc cũ của Công ty B và bà Nguyễn Thị H là Giám đốc Công ty V – PT. Hội đồng xét xử xét thấy việc triệu tập ông Trần Đức P và bà Nguyễn Thị H là không cần thiết, nên không chấp nhận yêu cầu này của Bị đơn và Luật sư, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, phía Bị đơn còn cho rằng quá trình giải quyết Tòa án cấp sơ thẩm đã thụ lý yêu cầu khởi kiện bổ sung của Nguyên đơn về việc đề nghị tuyên bố chấm dứt thỏa thuận số 01/TT-HTKD khi Tòa đã mở phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải và yêu cầu này đã vượt quá yêu cầu khởi kiện là vi phạm tố tụng. Hội đồng xét xử xét thấy, ngày 21/12/2020 Nguyên đơn khởi kiện đòi 10.000.000.000 đồng theo thỏa thuận hợp tác kinh doanh số 01/ TT-HTKD; Ngày 03/11/2021 Nguyên đơn sửa đổi bổ sung yêu cầu khởi kiện với nội dung yêu cầu Tuyên bố chấm dứt thỏa thuận số 01/ TT-HTKD, xét thấy yêu cầu này của Nguyên đơn không vượt quá yêu cầu khởi kiện, bởi lẽ yêu cầu này của Nguyên đơn không

làm phát sinh thêm quan hệ tranh chấp và giải quyết thì sẽ giải quyết được triệt để vụ án. Luật sư của bị đơn còn cho rằng việc Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý yêu cầu này là vi phạm Điều 5 khoản 4 Điều 70, khoản 2 Điều 71, khoản 3 Điều 200, khoản 2 Điều 210, Điều 243 Bộ luật tố tụng dân sự. Xét thấy, theo quy định của điểm b khoản 4 Điều 210 Bộ luật tố tụng dân sự thì tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải các đương sự vẫn có quyền bổ sung yêu cầu khởi kiện. Do đó Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu sửa đổi bổ sung yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn là phù hợp với quy định của pháp luật.

[2]. Về nội dung: Xét yêu cầu kháng cáo của Công ty S. Hội đồng xét xử xét thấy ngày 09/9/2008 Công ty B (Nay là Công ty H) và Công ty S ký kết thỏa thuận hợp tác kinh doanh số 01/TT-HTKD, việc ký kết thỏa thuận hợp tác kinh doanh giữa hai bên được thực hiện trên cơ sở tự nguyện, về hình thức và nội dung phù hợp với quy định của pháp luật, nên phát sinh hiệu lực đối với các bên.

Các tài liệu có trong hồ sơ thể hiện quá trình thực hiện thỏa thuận hợp tác kinh doanh số 01/TT-HTKD ngày 09/09/2008 Công ty S đã trình Sở tài nguyên và môi trường Hà Nội phê duyệt bản đồ hiện trạng, ranh giới của dự án, được Viện quy hoạch xây dựng cấp chỉ giới đường đỏ; Tháng 2.2009 được Bộ tổng tham mưu – Cục tác chiến chấp thuận độ cao xây dựng công trình tại Văn bản số 394/Tgl-QC ngày 26/9/2009; Ngày 12/6/2009 Ủy ban nhân dân quận Đống Đa đã ban hành công văn số 431-CV-UBND chấp nhận phương án giải phóng mặt bằng của dự án; Ngày 05/8/2009 Phòng cảnh sát phòng cháy chữa cháy – Công an Hà Nội có công văn số 420/CV-DA-PC23 chấp nhận về phương án phòng cháy chữa cháy công trình; Tháng 3/2009 Công ty S đã nộp hồ sơ xin thỏa thuận quy hoạch kiến trúc 02 dự án nói trên với Sở quy hoạch kiến trúc.

Theo Công ty S thì quá trình điều tra xã hội học, do những bất đồng của người dân và những khiếu kiện, nên việc điều tra xã hội học bị chậm trễ và thời điểm này thành phố cũng hạn chế nhà cao tầng Hà Nội do chủ trương của Thủ tướng Chính Phủ. Vì những lý do này nên Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội không chấp thuận quy hoạch 1/500 của Dự án L và đã dừng việc tiếp tục thực hiện dự án này.

Đối với Dự án C1, hai bên đã tiến hành xong các thủ tục điều tra xã hội học, duyệt phương án đền bù tái định cư, quy hoạch, thiết kế 1/500 đã trình nhưng chưa được duyệt do vượt quá số tầng cho phép.

Xét thấy, tại công văn số 6547/SXD-PTĐDDT ngày 03/8/2021, Sở Xây dựng đã trả lời Tòa án nhân dân quận Thanh Xuân với nội dung:

“ ... Về dự án cải tạo, xây dựng lại khu tập thể tại phường C, quận B, Hà Nội: Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội đã có các Quyết định số 4540/QĐ-UBND ngày 30/8/2018 chấp thuận Công ty U là nhà đầu tư thực hiện dự án cải tạo, xây dựng lại khu tập thể phường C, quận B, Hà Nội; Số 4587/QĐ-UBND ngày

31/8/2018 chấp thuận chủ trương đầu tư dự án cải tạo, xây dựng lại khu tập thể phường C, quận B, Hà Nội.

- Về dự án cải tạo, xây dựng nhà chung cư cũ C1; đến nay dự án cải tạo, xây dựng nhà chung cư cũ C1 chưa được Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội quyết định chủ trương đầu tư, chưa chấp thuận chủ đầu tư và phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

Như vậy, từ năm 2008 đến nay UBND thành phố Hà Nội chưa có quyết định phê duyệt cho Công ty S làm chủ đầu tư thực hiện 02 dự án nêu trên”.

Điều này thể hiện dự án tại phường C, quận B, Hà Nội và Dự án C1, quận Đống Đa, Hà Nội đều không được Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội phê duyệt cho Công ty S làm chủ đầu tư.

Theo thỏa thuận của các bên tại mục 4.2 của thỏa thuận, hai bên thống nhất: Hai bên cần chủ động thông báo cho nhau biết tiến độ thực hiện thỏa thuận hợp tác. Nếu có vấn đề gì bất lợi phát sinh, các bên phải kịp thời báo cho nhau biết và chủ động bàn bạc giải quyết trên cơ sở thương lượng đảm bảo hai bên cùng có lợi. Tuy nhiên khi 02 dự án trên không được phê duyệt, Công ty S cũng không thông báo cho Công ty B biết về việc dự án không được phê duyệt, do đó Công ty S đã vi phạm thỏa thuận của các bên.

Từ những căn cứ trên Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty B tuyên bố chấm dứt thỏa thuận hợp tác kinh doanh số 01/TT-HTKD ngày 09/9/2008 giữa Công ty S và Công ty B (Nay là Công ty H) là phù hợp với quy định tại Điều 420,422 Bộ luật dân sự.

Quá trình giải quyết vụ án các đương sự đều xác nhận sau khi ký thỏa thuận số 01/TT-HTKD ngày 09/9/2008 Công ty B (Nay là Công ty H) đã chuyển cho Công ty S số tiền 10.000.000.000 đồng. Theo thỏa thuận tại khoản 2.1 mục 2 của thỏa thuận hợp tác kinh doanh số 01/ TT-HTKD các bên thỏa thuận:

“ Công ty S chịu trách nhiệm ký các hợp đồng với các Công ty tư vấn để thực hiện việc lập quy hoạch chi tiết 1/500 và thiết kế cơ sở, xin thỏa thuận của Sở quy hoạch kiến trúc về quy mô kiến trúc công trình để lập dự án đầu tư.

Nguồn kinh phí thực hiện việc ký hợp đồng trên do Công ty B cho Công ty S vay. Sau khi các dự án trên được thành phố phê duyệt nguồn kinh phí này sẽ là khoản góp vốn của Công ty B vào Công ty V- PT.

2.2.....

Nguồn kinh phí thực hiện công việc trên do Công ty B ứng trước để thực hiện. Sau khi Công ty V- PT được thành lập, công ty này sẽ có trách nhiệm ký hợp đồng với Công ty B để thanh toán nguồn kinh phí do Công ty B đã ứng trước để thực hiện các công việc trên”.

Quá trình giải quyết và tại phiên tòa Công ty S cho rằng đây là khoản tiền Công ty B (Nay là Công ty H) góp vốn đầu tư và không đồng ý thanh toán trả cho Công ty B. Xét thấy, Tòa án đã yêu cầu Công ty S phải xuất trình các tài liệu chứng cứ chứng minh về việc sử dụng số tiền 10.000.000.000 đồng này cho 02 dự án trên, nhưng Công ty S chỉ xuất trình các Hợp đồng kinh tế mà Công ty S ký kết với các Công ty để thực hiện các công việc như tư vấn khảo sát địa chất công trình; Giao nhận thu lập dự án đầu tư xây dựng công trình nhà chung cư cao tầng 22 Liễu Giai, Ba Đình, Hà Nội; Giao nhận thầu nhận dự án đầu tư xây dựng công trình nhà chung cư cao tầng C1; đo vẽ mặt bằng hiện trạng nhà. Ngoài các Hợp đồng ra Công ty S không xuất trình được các chứng từ thanh toán, quyết toán để chứng minh về việc đã sử dụng hết số tiền 10.000.000.000 đồng này để phục vụ cho 02 dự án trên, nên giả sử nếu đây là tiền hợp tác đầu tư, thì Công ty S vẫn phải thanh toán trả lại cho Công ty B (Nay là Công ty H).

Tòa án cấp sơ thẩm xác định số tiền 10.000.000.000 đồng này là khoản tiền Công ty B (Nay là Công ty H) cho Công ty S vay để chuẩn bị cho việc thực hiện dự án là có căn cứ và buộc Công ty S phải thanh toán trả cho Công ty B (Nay là Công ty H) số tiền này là phù hợp với quy định tại khoản 2.1 mục 2 thỏa thuận hợp tác kinh doanh số 01/ TT-HTKD. Từ những phân tích trên xét thấy không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Bị đơn Công ty S.

Tuy nhiên, tại phiên tòa hôm nay Công ty S có xuất trình một số hóa đơn thanh toán cho các công việc đã thực hiện. Công ty B (Nay là Công ty H) cũng đồng ý thanh toán hỗ trợ cho Công ty S số tiền 192.000.000 đồng, xét thấy đây là sự tự nguyện của Công ty B (Nay là Công ty H) và phù hợp với quy định của pháp luật nên được chấp nhận. Sau khi đối trừ số tiền này Công ty S còn phải thanh toán trả cho Công ty B (Nay là Công ty H) số tiền là:

$$10.000.000.000 \text{ đồng} - 192.000.000 \text{ đồng} = 9.808.000.000 \text{ đồng}.$$

Ngoài ra, theo thỏa thuận tại mục 1 thỏa thuận hợp tác kinh doanh số 01/TT-HTKD, các bên đã thành lập Công ty V – PT. Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 01030037868, do Sở kế hoạch đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 02/6/2009 thì Công ty V – PT có vốn điều lệ là 100.000.000.000 đồng; Các cổ đông sáng lập gồm: Công ty S, số cổ phần là 5.100.000 giá trị cổ phần 51.000.000.000 đồng; Công ty B 4.000.000 cổ phần giá trị cổ phần 40.000.000.000 đồng; Công ty N 600.000 cổ phần giá trị cổ phần 6.000.000.000 đồng; bà Nguyễn Thị H 50.000 cổ phần giá trị cổ phần 500.000.000 đồng; ông Nguyễn Mạnh H 50.000 cổ phần giá trị cổ phần 500.000.000 đồng; bà Lê Thị L 200.000 cổ phần giá trị cổ phần 2.000.000.000 đồng. Người đại diện theo pháp luật là bà Nguyễn Thị H – Giám đốc. Tuy nhiên từ khi thành lập đến nay chỉ có Công ty B góp cổ phần là 10.000.000.000 đồng và bà Lê thị Ngọc L góp 20.000.000 đồng; Công ty N góp 30.000.000 đồng. Tuy nhiên quá trình giải quyết các đương sự không yêu cầu Tòa

án giải quyết, nên Tòa án không xem xét giải quyết. Nếu sau này các đương sự có tranh chấp sẽ được giải quyết bằng một vụ kiện dân sự khác.

Từ những phân tích trên không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Công ty S.

Đề nghị của Luật sư bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho Công ty S không phù hợp với các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ nên không được chấp nhận.

Đề nghị của Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội phù hợp với các tài liệu có trong hồ sơ nên được chấp nhận.

Về án phí: Do sửa án sơ thẩm nên Công ty S không phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Khoản 1 Điều 30, 220, 296; khoản 2 Điều 308; Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Áp dụng Điều 420, 422, 502, 504 Bộ luật dân sự năm 2005.

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Sửa bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 09/2022/KDTM-ST ngày 18/3/2022 của Tòa án nhân dân quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty B (Nay là Công ty H) đối với Công ty S.

2. Chấm dứt Thỏa thuận hợp tác kinh doanh số 01/TT-HTKD ngày 09/09/2008 giữa Công ty B (Nay là Công ty H) và Công ty S.

3. Buộc Công ty S thanh toán trả Công ty B (Nay là Công ty H) số tiền 10.000.000.000 đồng.

Ghi nhận sự tự nguyện của Công ty B (Nay là Công ty H) thanh toán trả cho Công ty S số tiền 192.000.000 đồng.

Sau khi đối trừ Công ty S phải thanh toán trả cho Công ty B (Nay là Công ty H) số tiền là: 9. 808.000.000 đồng.

4. Không chấp nhận các yêu cầu khác của các đương sự.

5. Về án phí:

+ Án phí sơ thẩm; Công ty S phải chịu 117.808.000 đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Hoàn trả cho Công ty B 59.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí Công ty đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0006797 ngày 24/6/2021 và số tiền 3.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0007106 ngày 10/11/2021 của Chi cục thi hành án dân sự quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

+ Án phí phúc thẩm: Hoàn trả cho Công ty S số tiền 2.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí Công ty đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0007536 ngày 30/3/2022 của chi cục thi hành án quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thi hành án đối với số tiền phải thanh toán, thì người phải thi hành án phải chịu lãi suất đối với số tiền chậm thanh toán tương ứng với thời gian chậm thanh toán theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 cho đến khi thi hành xong bản án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự;

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án ND quận Thanh Xuân, Hà nội
- VKSND TP Hà Nội
- Chi cục thi hành án quận Thanh Xuân
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Ngô Tuyết Băng